

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
CHUYÊN TIẾP LÊN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 869/QĐ-ĐHCT ngày 30 tháng 3 năm 2018  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)*

Ngành học: **Ngôn ngữ Anh** (English Studies)

Mã ngành: 7220201

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Ngôn ngữ và văn hóa Anh, Khoa Ngoại ngữ

**1. Mục tiêu đào tạo**

- a. Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, đào tạo cử nhân khoa học xã hội nhân văn (Bachelor of Arts) có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Trang bị cho sinh viên 03 khối kiến thức và kỹ năng chuyên môn: (1) khối kiến thức tiếng Anh định hướng nghề nghiệp, (2) khối kỹ năng văn hóa xã hội đảm bảo giúp sinh viên làm việc tốt trong môi trường hội nhập và đa văn hóa và (3) khối kiến thức chuyên môn sâu đảm bảo cho sinh viên có đủ nền tảng chuyên môn để tiếp tục học tập nâng cao trình độ ở bậc Thạc sĩ.
- c. Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Ngôn ngữ Anh có thể thích ứng làm việc tại các đơn vị, cơ quan, dự án của nhà nước và tư nhân trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực: đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu), du lịch, dịch vụ, truyền thông, báo chí, dịch thuật, biên tập, viện bảo tàng, thư viện, và hành chính sự nghiệp. Ngoài ra, nếu trang bị thêm chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm thì sinh viên tốt nghiệp sẽ có khả năng giảng dạy tiếng Anh và nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo tiếng Anh như trường trung học và đại học, trung tâm ngoại ngữ và các trường quốc tế.

**2. Chuẩn đầu ra**

**2.1 Kiến thức**

**2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương**

- a. Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

**2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành**

- a. Có kiến thức chuyên sâu về kỹ năng ngôn ngữ tiếng Anh (Nghe, Nói, Đọc, Viết).
- b. Có kiến thức và khả năng sử dụng tiếng Anh học thuật.
- c. Có kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học tiếng Anh.
- d. Có kiến thức chuyên sâu về ngữ pháp tiếng Anh.
- e. Có kiến thức chung về phát âm tiếng Anh.
- f. Có kiến thức cơ bản về nghiên cứu khoa học bằng tiếng Anh và bước đầu làm quen với phương pháp nghiên cứu Ngôn ngữ giúp sinh viên có thể tiếp nâng cao trình độ ở bậc Thạc sĩ.

### 2.1.3 Khỏi kiến thức chuyên ngành

- a. Có kiến thức chung về Ngôn ngữ học, nắm vững kiến thức chuyên sâu về Âm vị học, Từ pháp học, Cú pháp học, Ngữ nghĩa học, Ngữ dụng học, Ngôn ngữ học đối chiếu.
- b. Nắm vững kiến thức về văn chương Anh-Mỹ.
- c. Am hiểu văn hóa và xã hội các nước nói tiếng Anh, đặc biệt là Anh, Mỹ và Úc.

## 2.2 Kỹ năng

### 2.2.1 Kỹ năng cứng

- a. Sử dụng thành thạo các kỹ năng ngôn ngữ Anh: Nghe, Nói, Đọc, Viết tương đương với trình độ từ B2 trở lên theo Khung tham chiếu chung Châu Âu về năng lực ngôn ngữ.
- b. Có khả năng hiểu và diễn đạt ngôn ngữ phù hợp trong nhiều tình huống giao tiếp khác nhau.
- c. Có khả năng phân tích văn bản và phát hiện các yếu tố mơ hồ về nghĩa (để tránh thông tin sai lệch) dựa trên các kiến thức về ngôn ngữ học và văn hóa.
- d. Có khả năng phê bình văn học.
- e. Có kỹ năng chuyên môn đảm nhận được công việc trong các lĩnh vực nghề nghiệp như biên tập, báo chí, ngoại vụ, hành chính sự nghiệp, du lịch, thư viện, dịch thuật, kinh doanh, và xuất nhập khẩu.
- f. Có khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học thông qua việc xác định được vấn đề cần nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, tìm kiếm tài liệu và lược khảo tài liệu về chuyên ngành ngôn ngữ Anh.
- g. Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu suốt đời.

### 2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Giao tiếp bằng tiếng Pháp ở trình độ A2.
- b. Tin học: Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet
- c. Kỹ năng tự học và tự nghiên cứu.
- d. Kỹ năng làm việc với nhóm; có khả năng tư duy và làm việc độc lập, sáng tạo.
- e. Kỹ năng quản lý thời gian, lập kế hoạch, theo dõi tốt tiến độ công việc chung.
- f. Kỹ năng trình bày, thuyết trình và nói trước công chúng.
- g. Kỹ năng giao tiếp xã hội tốt, linh hoạt và năng động trong môi trường làm việc, có khả năng tự giải quyết vấn đề một cách hợp lý.

## 2.3 Thái độ

- a. Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- b. Thể hiện sự trung thực và đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái độ đúng mực với những sai lầm của mình.
- c. Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- d. Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- e. Luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.
- f. Có lối sống lành mạnh, trung thực.
- g. Tôn trọng các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc, đồng thời biết tôn trọng và tiếp thu có chọn lọc các yếu tố văn hóa của các đất nước, dân tộc khác.

### 3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Các công tác hướng dẫn viên du lịch, Dịch thuật tiếng Anh, thư tín văn phòng, tiếp tân khách sạn, ... cho các công ty, khách sạn và các dự án.
- Các công tác đối ngoại, văn thư cho các cơ quan ngoại vụ (Sở Ngoại vụ, các phòng Đối ngoại...) các tỉnh, thành phố, các đơn vị, cơ quan nhà nước và tư nhân thuộc các lĩnh vực đối ngoại, thương mại (xuất nhập khẩu) trong và ngoài nước.
- Các công tác hướng dẫn trong viện bảo tàng, thư viện, trung tâm tư vấn du học, xuất nhập cảnh.
- Biên tập viên, phát thanh viên, cộng tác viên cho các cơ quan thông tấn báo chí, các đài phát thanh và truyền hình.
- Tham gia giảng dạy tiếng Anh ở các trường phổ thông, cao đẳng, đại học và các trung tâm ngoại ngữ (nếu có thêm các loại chứng chỉ nghiệp vụ Sư phạm).

### 4. Cơ hội học tập nâng cao trình độ:

- Có khả năng học tập suốt đời.
- Học tập nâng cao trình độ ở các bậc cao học các chuyên ngành: Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh; ngành Ngôn ngữ học Ứng dụng và các chuyên ngành gần tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

### 5. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết
<b>Khối kiến thức Giáo dục đại cương</b>								
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90	
6	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3		10	45		
7	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004
8	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005
9	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006
10	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL004
11	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60		FL005
12	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15		
13	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60	
14	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30		
15	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009
16	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010
17	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006
18	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30		
19	ML007	Logic học đại cương	2		2	30		
20	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30		
21	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30		
22	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30		
23	XH028	Xã hội học đại cương	2			30		
24	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20	
<b>Cộng: 38 TC (Bắt buộc 23 TC; Tự chọn 15 TC)</b>								
<b>Khối kiến thức Cơ sở ngành</b>								
25	XH254	Kỹ năng ngôn ngữ 1A (Nghe-Nói)	3	3			90	
26	XH255	Kỹ năng ngôn ngữ 1B (Đọc-Viết)	3	3			90	
27	XH256	Kỹ năng ngôn ngữ 2A (Nghe-Nói)	3	3			90	XH254
28	XH257	Kỹ năng ngôn ngữ 2B (Đọc-Viết)	3	3			90	XH255
29	XH258	Kỹ năng ngôn ngữ 3A (Nghe-Nói)	3	3			90	XH256

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	
30	XH259	Kỹ năng ngôn ngữ 3B (Đọc-Viết)	3	3			90	XH257	
31	XH260	Kỹ năng ngôn ngữ 4A (Nghe-Nói)	3	3			90	XH258	
32	XH291	Kỹ năng ngôn ngữ 4B (Đọc-Viết)	3	3			90	XH259	
33	XH292	Ngữ pháp căn bản 1	2	2			60		
34	XH293	Ngữ pháp căn bản 2	2	2			60	XH292	
35	XH294	Ngữ pháp nâng cao	2	2			60	XH293	
36	XH295	Ngữ âm thực hành căn bản 1	2	2			60		
37	XH296	Ngữ âm thực hành căn bản 2	2	2			60	XH295	
38	XH297	Ngữ âm thực hành nâng cao	2	2			60	XH296	
39	XH298	Kỹ năng viết học thuật 1	2	2			60	XH291	
40	XH299	Kỹ năng viết học thuật 2	2	2			60	XH298	
41	XH300	Kỹ năng đọc hiểu nâng cao 1	2	2			60	XH291	
42	XH348	Kỹ năng đọc hiểu nâng cao 2	2	2			60	XH300	
43	XH349	Kỹ năng nghe nói nâng cao 1	2	2			60	XH260	
44	XH382	Kỹ năng nghe nói nâng cao 2	2	2			60	XH349	
<b>Cộng: 48 TC (Bắt buộc : 48 TC; Tự chọn : 0 TC)</b>									
<b>Khối kiến thức Chuyên ngành</b>									
45	XH175	Phương pháp nghiên cứu khoa học – Anh văn	2	2			60	XH299	
46	XH465	Lý thuyết dịch	2	2		30		XH258, XH259	
47	XN332	Thực tế ngoài trường – Anh văn	2		2		60	≥ 105 TC	
48	XN333	Thực tập ngoài trường – Anh văn	2				60	≥ 105 TC	
49	XH383	Dẫn luận ngôn ngữ - Anh văn	3	3		45		XH258, XH259	
50	XH455	Âm vị học	2	2		30		XH383	
51	XH535	Từ pháp học và cú pháp học	3	3		45		XH383	
52	XH453	Ngữ nghĩa học – Anh văn	2	2		30		XH383	
53	XH537	Ngôn ngữ học đối chiếu	2	2		30		XH383	
54	XH454	Ngữ dụng học - Anh văn	2	2		30		XH383	
55	XH538	Giao tiếp đa văn hóa	2	2		30		XH260, XH291	
56	XH478	Dẫn luận văn chương	3	3		45		XH260, XH291	
57	XH540	Phê bình văn học đại cương	3	3		45		XH478, XH538	
58	XN334	Văn học Anh-Mỹ	3	3		45		XH478, XH540	
59	XN335	Tiếng Anh Du lịch 1	3		9	45		XH258, XH259	
60	XN336	Tiếng Anh Du lịch 2	3			45		XN335	
61	XN337	Tiếng Anh Du lịch 3	3			45		XN336	
62	XN338	Tiếng Anh Thương mại 1	3			45		XH258, XH259	
63	XN339	Tiếng Anh Thương mại 2	3			45		XN338	
64	XN340	Tiếng Anh Thương mại 3	3			45		XN339	
65	XN328	Chuyên đề Ngữ pháp nâng cao	2			4	30		XH294
66	XN329	Chuyên đề Ngữ âm nâng cao	2				30		XH455
67	XN330	Chuyên đề các bài thi tiếng Anh Quốc tế	2				30		XH299
68	XN331	Chuyên đề tiếng Anh định hướng việc làm	2		30			XH382	
69	XH499	Luận văn tốt nghiệp – Anh văn	10		10		300	≥ 105 TC	
70	XH498	Tiểu luận tốt nghiệp – Anh văn	4				120		≥ 105 TC
71	XN327	Văn hóa các nước nói tiếng Anh	3			45			XH382
72	XH547	Đông Nam Á học	2			30			XH382
73	XH481	Nói trước công chúng – Anh văn	3				90		XH382
74	XN319	Biên dịch Môi trường	3				90		XH465
75	XN321	Biên dịch Báo chí	3				90		XH465
76	XN342	Biên dịch Thư tín văn phòng	3				90		XH465
77	XN320	Biên dịch Kỹ thuật	3				90		XH465
78	XN318	Biên dịch Y khoa	3				90		XH465
<b>Cộng: 54 TC (Bắt buộc : 29 TC; Tự chọn : 25 TC)</b>									
<b>Tổng cộng- 140 TC (Bắt buộc : 100 TC; Tự chọn : 40 TC)</b>									

(\*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

## 7. Kế hoạch đào tạo

Chương trình đào tạo chuyển tiếp gồm có 2 giai đoạn.

### 7.1 Giai đoạn 1

**7.1.1 Tổ chức đào tạo:** Đào tạo tập trung tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Vĩnh Long.

**7.1.2 Thời gian đào tạo:** 1 năm.

#### 7.1.3 Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết
		<i>Học kỳ 1 (12 TC)</i>						
1	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30		
	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3	3		45		
2	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30		
3	XH028	Xã hội học đại cương	2		2	30		
4	TN033	Tin học căn bản	1	1		15		
5	TN034	TT. Tin học căn bản	2	2			60	
		<i>Học kỳ 2 (16 TC)</i>						
6	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009
7	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3	3		45		XH004
8	XH254	Kỹ năng ngôn ngữ 1A (Nghe-Nói)	3	3			90	
9	XH255	Kỹ năng ngôn ngữ 1B (Đọc-Viết)	3	3			90	
10	XH292	Ngữ pháp căn bản 1	2	2			60	
11	XH295	Ngữ âm thực hành căn bản 1	2	2			60	

#### 7.1.4 Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của giai đoạn 1

Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện được thực hiện theo Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và Quy định về công tác học vụ của Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT).

Kết thúc thời gian đào tạo giai đoạn 1, sinh viên được cấp bằng kết quả học tập giai đoạn 1 bao gồm: kết quả học tập học phần, điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy các học phần thuộc CTĐT giai đoạn 1 (theo thang điểm 10 và thang điểm 4) và điểm rèn luyện.

### 7.2 Giai đoạn 2

#### 7.2.1 Điều kiện chuyển tiếp giai đoạn 2

Điều kiện về kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên khi kết thúc giai đoạn 1 để được xem xét chuyển tiếp vào giai đoạn 2 như sau:

- Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo (CTĐT) giai đoạn 1 đúng thời gian quy định và có điểm trung bình chung tích lũy từ 2,5 điểm trở lên (theo thang điểm 4) thì đủ điều kiện về học tập để được tiếp tục theo học giai đoạn 2 CTĐT chuyển tiếp trình độ đại học theo hình thức giáo dục chính quy tại Trường ĐHCT.
- Sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo giai đoạn 1 đúng thời gian quy định và có điểm trung bình chung tích lũy từ 2,0 điểm trở lên (theo thang điểm 4) thì đủ điều kiện về học tập để được tiếp tục theo học giai đoạn 2 của CTĐT chuyển tiếp trình độ đại học theo hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của Trường ĐHCT.
- Sinh viên có điểm trung bình chung tích lũy dưới 2,0 điểm (theo thang điểm 4) thì được tiếp tục theo học CTĐT cao đẳng tại Trường Cao đẳng Cộng đồng (CĐCĐ) Vĩnh Long.
- Sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập và không bị xếp loại rèn luyện năm học yếu, kém.

## 7.2.2 Tổ chức đào tạo

- Đại học hệ chính quy: đào tạo tập trung tại Trường ĐHCT theo quy định đào tạo đối với hình thức giáo dục chính quy của Trường ĐHCT.
- Đại học hệ vừa làm vừa học và đào tạo từ xa: đào tạo tại Trường CĐCD Vĩnh Long theo quy định đào tạo đối với hình thức vừa làm vừa học hoặc đào tạo từ xa của Trường ĐHCT.

7.2.3 Thời gian đào tạo: 3 năm (thời gian tối đa để hoàn thành CTĐT chuyển tiếp là 7 năm).

7.2.4 Chương trình đào tạo: Các học phần chưa tích lũy thuộc CTĐT chuyển tiếp.

## 7.1.5 Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện của giai đoạn 2

Đánh giá kết quả học tập và rèn luyện được thực hiện theo Quy định về công tác học vụ của Trường ĐHCT.

Hoàn thành CTĐT giai đoạn 2 theo đúng quy định đào tạo đại học của Trường ĐHCT, sinh viên được cấp bằng kết quả học tập toàn khóa học.

## 7.1.6 Văn bằng tốt nghiệp

Hoàn thành CTĐT giai đoạn 2 theo đúng quy định đào tạo đại học của Trường ĐHCT, sinh viên được cấp bằng tốt nghiệp đại học phù hợp với hình thức đào tạo:

- Đào tạo hệ chính quy: Bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy.
- Đào tạo hệ vừa làm vừa học: Bằng tốt nghiệp đại học hệ vừa làm vừa học.
- Đào tạo từ xa: Bằng tốt nghiệp đại học đào tạo từ xa.

BAN GIÁM HIỆU  
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH VÀ ĐT  
CHỦ TỊCH

KHOA NGOẠI NGỮ  
TRƯỞNG KHOA



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Trịnh Quốc Lập